



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

## NỘI DUNG

|                                      | Trang   |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04      |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 05 - 29 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 29 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông: Phạm Thanh Tùng | Chủ tịch |
| Ông: Tô Văn Thành    | Ủy viên  |
| Ông: Hà Văn Phụng    | Ủy viên  |
| Ông: Trần Huy Hoàng  | Ủy viên  |
| Bà: Bùi Thị Quý      | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông: Tô Văn Thành   | Chủ tịch          |
| Ông: Trần Huy Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Lương Văn Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông: Nguyễn Văn Ngàn | Chủ tịch   |
| Ông: Phạm Văn Long   | Thành viên |
| Bà: Bùi Thị Hằng     | Thành viên |

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AASU do ông Nguyễn Văn Ngàn làm Chủ tịch và ông Phạm Văn Long làm Phó Chủ tịch

## CƠC Ộ TRÁCH NH ỆN CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính theo chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty, và nội dung Báo cáo tài chính và Bảng cân đối kế toán của Công ty đúng và chính xác, trung thực và hợp lệ, phản ánh đúng tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo.

Kiểm toán viên và Ban Kiểm soát đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty theo chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho Công ty và đã đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty. Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty đúng và chính xác, trung thực và hợp lệ, phản ánh đúng tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm báo cáo.



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ấc quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ 0203001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, TP Hải Phòng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông: Phạm Thanh Tùng | Chủ tịch |
| Ông: Tô Văn Thành    | Ủy viên  |
| Ông: Hà Văn Phụng    | Ủy viên  |
| Ông: Trần Huy Thắng  | Ủy viên  |
| Bà: Bùi Thị Thúy     | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông: Tô Văn Thành    | Tổng Giám đốc     |
| Ông: Trần Huy Thắng  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông: Lương Văn Tuyền | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông: Nguyễn Văn Mạnh | Trưởng ban |
| Ông: Phạm Văn Long   | Thành viên |
| Bà: Bùi Thu Hằng     | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Tô Văn Thành**  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 27 tháng 02 năm 2015



Số: 121 /2015/BC.KTTC-AASC.KT7

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được lập ngày 27 tháng 02 năm 2015, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC****Nguyễn Quốc Dũng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2015

**Nguyễn Đình Thăng**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1624-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2014             | 01/01/2014             |
|-------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|       |                                              |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>93.728.287.778</b>  | <b>102.016.860.400</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | 03          | <b>2.986.780.230</b>   | <b>3.064.201.873</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 893.162.855            | 3.064.201.873          |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 2.093.617.375          | -                      |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>27.050.121.905</b>  | <b>27.974.341.511</b>  |
| 131   | 1. Phải thu khách hàng                       |             | 29.178.394.621         | 29.164.930.008         |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán                   |             | 155.885.200            | -                      |
| 135   | 5. Các khoản phải thu khác                   | 04          | 184.428.240            | 479.811.527            |
| 139   | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (2.468.586.156)        | (1.670.400.024)        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | 05          | <b>62.328.315.342</b>  | <b>70.330.643.597</b>  |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 63.056.702.547         | 70.766.762.361         |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (728.387.205)          | (436.118.764)          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>1.363.070.301</b>   | <b>647.673.419</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                |             | 271.471.644            | 213.976.446            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 697.547.128            | 13.943                 |
| 154   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 06          | 49.473.810             | 63.505.559             |
| 158   | 5. Tài sản ngắn hạn khác                     |             | 344.577.719            | 370.177.471            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>54.575.299.395</b>  | <b>59.860.312.950</b>  |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>52.004.927.952</b>  | <b>56.637.530.378</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 07          | 38.311.779.998         | 41.818.099.755         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 100.115.428.095        | 102.632.944.531        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (61.803.648.097)       | (60.814.844.776)       |
| 224   | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 08          | 12.693.147.954         | 13.796.899.950         |
| 225   | - Nguyên giá                                 |             | 14.975.968.776         | 14.975.968.776         |
| 226   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (2.282.820.822)        | (1.179.068.826)        |
| 227   | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 09          | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | -                      | -                      |
| 230   | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | -                      | 22.530.673             |
| 260   | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>2.570.371.443</b>   | <b>3.222.782.572</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 10          | 989.889.675            | 1.642.300.804          |
| 268   | 3. Tài sản dài hạn khác                      |             | 1.580.481.768          | 1.580.481.768          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>148.303.587.173</b> | <b>161.877.173.350</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     |    | 31/12/2014<br>VND      | 01/01/2014<br>VND      |
|-------|-----------------------------------------------|----|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |    | <b>83.225.531.607</b>  | <b>118.337.475.605</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |    | <b>75.400.468.037</b>  | <b>110.649.408.746</b> |
| 311   | 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 11 | 60.544.256.856         | 72.910.911.257         |
| 312   | 2. Phải trả người bán                         |    | 10.407.509.960         | 34.310.487.433         |
| 313   | 3. Người mua trả tiền trước                   |    | 15.064.971             | 19.260.665             |
| 314   | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 12 | 74.065.454             | 204.437.134            |
| 315   | 5. Phải trả người lao động                    |    | 1.223.235.536          | 217.717.185            |
| 316   | 6. Chi phí phải trả                           | 13 | 892.334.711            | 455.510.058            |
| 319   | 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 14 | 1.233.415.746          | 2.271.309.111          |
| 320   | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                |    | 820.231.600            | -                      |
| 323   | 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi               |    | 190.353.203            | 259.775.903            |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |    | <b>7.825.063.570</b>   | <b>7.688.066.859</b>   |
| 333   | 3. Phải trả dài hạn khác                      | 15 | 585.369.200            | 605.717.150            |
| 334   | 4. Vay và nợ dài hạn                          | 16 | 7.239.694.370          | 7.082.349.709          |
| 400   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |    | <b>65.078.055.566</b>  | <b>43.539.697.745</b>  |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 17 | <b>65.078.055.566</b>  | <b>43.539.697.745</b>  |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |    | 67.454.800.000         | 67.454.800.000         |
| 417   | 7. Quỹ đầu tư phát triển                      |    | 3.193.984.886          | 3.193.984.886          |
| 418   | 8. Quỹ dự phòng tài chính                     |    | 1.740.855.460          | 1.740.855.460          |
| 419   | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |    | 51.825.362             | 51.825.362             |
| 420   | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |    | (7.363.410.142)        | (28.901.767.963)       |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |    | <b>148.303.587.173</b> | <b>161.877.173.350</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                    | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|-----------------------------|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại<br>USD | 3.127,43   | 3.391,39   |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thúy

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm 2014<br>VND       | Năm 2013<br>VND    |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|--------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | 191.110.385.642       | 172.255.590.181    |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | 957.412.381           | 369.661.605        |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18          | 190.152.973.261       | 171.885.928.576    |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 19          | 159.275.641.378       | 142.132.774.913    |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 30.877.331.883        | 29.753.153.663     |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 20          | 229.519.066           | 207.668.429        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 21          | 5.827.836.289         | 9.751.917.677      |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | 5.592.521.704         | 9.301.870.919      |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                                | 22          | 15.180.690.041        | 12.907.042.463     |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 23          | 8.550.316.629         | 7.195.129.248      |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 1.548.007.990         | 106.732.704        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 24          | 29.036.829.426        | 297.493.955        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 25          | 3.344.748.304         | 43.659.216         |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 25.692.081.122        | 253.834.739        |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 27.240.089.112        | 360.567.443        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 26          | 5.701.731.291         | -                  |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>21.538.357.821</u> | <u>360.567.443</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 27          | 3.193                 | 53                 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Bùi Thị Thúy

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc



Tô Văn Thành



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                                                         | Thuyết minh | Năm 2014<br>VND   | Năm 2013<br>VND   |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 01                                                 | 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          |             | 27.240.089.112    | 360.567.443       |
|                                                    | 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |             | (13.293.964.597)  | 14.811.915.581    |
| 02                                                 | - Khấu hao tài sản cố định                                                                       |             | 5.926.574.616     | 4.966.171.005     |
| 03                                                 | - Các khoản dự phòng                                                                             |             | 1.090.454.573     | 835.434.326       |
| 04                                                 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              |             | 52.234.198        | (66.007.949)      |
| 05                                                 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (25.955.749.688)  | (225.552.720)     |
| 06                                                 | - Chi phí lãi vay                                                                                |             | 5.592.521.704     | 9.301.870.919     |
| 08                                                 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 13.946.124.515    | 15.172.483.024    |
| 09                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  |             | (333.056.410)     | 5.856.219.747     |
| 10                                                 | - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        |             | 7.710.059.814     | 12.232.089.464    |
| 11                                                 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | (23.012.237.777)  | (6.026.584.930)   |
| 12                                                 | - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   |             | 594.915.931       | (521.338.596)     |
| 13                                                 | - Tiền lãi vay đã trả                                                                            |             | (5.393.147.535)   | (10.177.490.584)  |
| 14                                                 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              |             | (5.701.731.291)   | (49.473.895)      |
| 15                                                 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          |             | 215.072.431       | 1.790.070.489     |
| 16                                                 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         |             | (4.802.641.929)   | (1.703.084.635)   |
| 20                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    |             | (16.776.642.251)  | 16.572.890.084    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                |             | (2.924.880.081)   | (227.669.500)     |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             |             | 31.708.900.000    | 210.721.500       |
| 27                                                 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           |             | 119.589.547       | 33.987.720        |
| 30                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        |             | 28.903.609.466    | 17.039.720        |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                                  |             |                   |                   |
| 33                                                 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                          |             | 212.255.231.567   | 130.085.345.741   |
| 34                                                 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       |             | (222.049.103.343) | (140.143.530.446) |
| 35                                                 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                                |             | (2.415.437.964)   | (2.462.751.800)   |
| 36                                                 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       |             | -                 | (1.720.226.000)   |
| 40                                                 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     |             | (12.209.309.740)  | (14.241.162.505)  |
| 50                                                 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                                  |             | (82.342.525)      | 2.348.767.299     |



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm 2014<br>VND      | Năm 2013<br>VND      |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                   |             | 3.064.201.873        | 716.954.326          |
| 61    | Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ |             | 4.920.882            | (1.519.752)          |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                  | 03          | <u>2.986.780.230</u> | <u>3.064.201.873</u> |

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hà

Bùi Thị Thúy

Tô Văn Thành



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ 0203001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đông, huyện An Dương, TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 67.454.800.000 đồng; tương đương 6.745.480 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:          | Địa chỉ                                                                     | Hoạt động kinh doanh chính   |
|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| Chi nhánh Quảng Ninh<br>(Hạch toán báo số)     | Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải,<br>TP. Hạ Long                               | Kinh doanh thương mại ác quy |
| Chi nhánh Nam Định<br>(Hạch toán báo số)       | Số 179 đường Giải Phóng, Tân An,<br>Lộc Hòa, TP. Nam Định                   | Kinh doanh thương mại ác quy |
| Chi nhánh Hải Dương<br>(Hạch toán báo số)      | Số 319 Đường Điện Biên Phủ, Bình<br>Hàn, TP. Hải Dương                      | Kinh doanh thương mại ác quy |
| Chi nhánh Hà Nội<br>(Hạch toán báo số)         | Số 9A Trần Khánh Dư, Q. Hai Bà<br>Trung, TP. Hà Nội                         | Kinh doanh thương mại ác quy |
| Chi nhánh Đà Nẵng<br>(Hạch toán báo số)        | Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q.<br>Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng                      | Kinh doanh thương mại ác quy |
| Chi nhánh TP Hồ Chí Minh<br>(Hạch toán báo số) | Số 20 Lô F Chung cư KCN Tân<br>Bình, Tây Thạnh, Tây Phú, TP. Hồ<br>Chí Minh | Kinh doanh thương mại ác quy |

#### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất pin và ác quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ác quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ác quy; Bán buôn phụ tùng ác quy;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng. Chi tiết: Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho cán bộ nhân viên ngành hóa chất;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar).

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 07/04/2014, Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng đã bàn giao Khách sạn Hóa chất Đồ Sơn cho Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Thú y theo hợp đồng mua bán tài sản Khách sạn Hóa chất Đồ Sơn (thông qua hình thức bán đấu giá) với giá bán là: 28.799.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Kết quả giao dịch này đã đem về khoản lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 20,2 tỷ đồng cho Công ty và làm cho kết quả kinh doanh năm nay tăng mạnh so với năm trước.



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                            |             |
|--------------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị                        | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 07 - 10 năm |
| - Tài sản cố định dùng trong quản lý       | 05 - 09 năm |
| - Các tài sản khác                         | 05 - 10 năm |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

## 2.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Khoản trợ cấp mất việc làm trả cho người lao động do Công ty thay đổi công nghệ được Công ty phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong thời gian 3 năm theo quy định tại Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người làm động tại doanh nghiệp.

## **2.10. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **2.11. Các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, riêng khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác.

## **2.12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản: Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



## 2.14. Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

## 2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16. Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

## 2.17. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                            | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt                   | 214.359.767          | 132.482.984          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 678.803.088          | 2.931.718.889        |
| Các khoản tương đương tiền | 2.093.617.375        | -                    |
|                            | <b>2.986.780.230</b> | <b>3.064.201.873</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 6,5%/năm.

### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                       | 31/12/2014         | 01/01/2014         |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                       | VND                | VND                |
| Phải thu tiền ủng hộ UBND huyện An Dương làm đường                    | -                  | 150.000.000        |
| Phải thu về cấp bình ắc quy dự phòng bảo hành tại showroom Trường Hải | -                  | 97.547.390         |
| Phải thu cơ quan bảo hiểm khoản chi ốm đau, thai sản                  | 37.102.400         | 14.256.870         |
| Phải thu phí thẩm định nhà điều dưỡng Đồ Sơn                          | -                  | 48.636.364         |
| Phải thu khoản cho CBCNV vay tiền                                     | 96.000.000         | 132.000.000        |
| Các khoản phải thu khác                                               | 51.325.840         | 37.370.903         |
|                                                                       | <b>184.428.240</b> | <b>479.811.527</b> |

### 5. HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2014            | 01/01/2014            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 21.199.663.135        | 23.889.943.988        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 2.136.558.907         | 2.435.273.332         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 26.623.214.597        | 33.408.203.327        |
| Thành phẩm                          | 5.933.642.745         | 3.789.955.658         |
| Hàng hóa                            | 137.906.598           | 26.564.200            |
| Hàng gửi đi bán                     | 7.025.716.565         | 7.216.821.856         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (728.387.205)         | (436.118.764)         |
|                                     | <b>62.328.315.342</b> | <b>70.330.643.597</b> |

### 6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

|                            | 31/12/2014        | 01/01/2014        |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | VND               | VND               |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                 | 14.031.749        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 49.473.810        | 49.473.810        |
|                            | <b>49.473.810</b> | <b>63.505.559</b> |



7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng<br>trong quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               | VND                       | VND                   | VND                                | VND                        | VND                   | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                    |                            |                       |                        |
| Số dư đầu năm                 | 25.522.133.249            | 66.185.980.460        | 5.226.668.993                      | 711.740.752                | 4.986.421.077         | 102.632.944.531        |
| Số tăng trong năm             | -                         | 2.628.142.392         | -                                  | 30.839.500                 | -                     | 2.658.981.892          |
| - Mua trong năm               | -                         | -                     | -                                  | 30.839.500                 | -                     | 30.839.500             |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành      | -                         | 2.628.142.392         | -                                  | -                          | -                     | 2.628.142.392          |
| Số giảm trong năm             | (4.034.803.904)           | -                     | (700.733.936)                      | (440.960.488)              | -                     | (5.176.498.328)        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (4.034.803.904)           | -                     | (700.733.936)                      | (440.960.488)              | -                     | (5.176.498.328)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>21.487.329.345</b>     | <b>68.814.122.852</b> | <b>4.525.935.057</b>               | <b>301.619.764</b>         | <b>4.986.421.077</b>  | <b>100.115.428.095</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                            |                       |                        |
| Số dư đầu năm                 | 11.723.229.675            | 41.448.314.667        | 3.613.006.123                      | 511.629.337                | 3.518.664.974         | 60.814.844.776         |
| Số tăng trong năm             | 599.660.392               | 3.164.585.363         | 403.528.824                        | 53.407.944                 | 601.640.097           | 4.822.822.620          |
| - Khấu hao trong năm          | 599.660.392               | 3.164.585.363         | 403.528.824                        | 53.407.944                 | 601.640.097           | 4.822.822.620          |
| Số giảm trong năm             | (2.692.324.875)           | -                     | (700.733.936)                      | (440.960.488)              | -                     | (3.834.019.299)        |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (2.692.324.875)           | -                     | (700.733.936)                      | (440.960.488)              | -                     | (3.834.019.299)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>9.630.565.192</b>      | <b>44.612.900.030</b> | <b>3.315.801.011</b>               | <b>124.076.793</b>         | <b>4.120.305.071</b>  | <b>61.803.648.097</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                    |                            |                       |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 13.798.903.574            | 24.737.665.793        | 1.613.662.870                      | 200.111.415                | 1.467.756.103         | 41.818.099.755         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>11.856.764.153</b>     | <b>24.201.222.822</b> | <b>1.210.134.046</b>               | <b>177.542.971</b>         | <b>866.116.006</b>    | <b>38.311.779.998</b>  |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:  
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.216.031.771 đồng  
25.591.982.902 đồng



## 8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản có định thuê tài chính của Công ty là Dây chuyền lắp ráp ô tô tự động và máy hàn chùm COSI-2, có Nguyên giá: 14.975.968.776 đồng; Giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2014 là 2.282.820.822 đồng, trong đó khấu hao trong năm nay là: 1.103.751.996 đồng.

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản có định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại 97 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (cửa hàng phân phối), không phải trích khấu hao tài sản có định. Nguyên giá: 1.000.000.000 đồng.

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                                  | Năm 2014<br>VND           | Năm 2013<br>VND           |
|--------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                                    | 1.642.300.804             | 1.164.335.420             |
| Số tăng trong năm                                | 180.331.000               | 1.369.861.000             |
| Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm      | (832.742.129)             | (891.895.616)             |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>989.889.675</b>        | <b>1.642.300.804</b>      |
| <b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b> | <b>31/12/2014<br/>VND</b> | <b>01/01/2014<br/>VND</b> |
| Trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động           | 970.233.675               | 1.513.030.268             |
| Thuê VP Chi nhánh Hồ Chí Minh                    | -                         | 96.000.000                |
| Chi phí công cụ dụng cụ                          | 19.656.000                | 33.270.536                |
|                                                  | <b>989.889.675</b>        | <b>1.642.300.804</b>      |

## 11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|                                                                | 31/12/2014<br>VND     | 01/01/2014<br>VND     |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                            | <b>58.137.702.332</b> | <b>69.941.312.493</b> |
| Vay ngân hàng                                                  | 39.492.575.132        | 40.032.876.322        |
| - Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân (1)       | 39.492.575.132        | 40.032.876.322        |
| Vay đối tượng khác                                             | 18.645.127.200        | 29.908.436.171        |
| - Tập đoàn Hoá chất Việt Nam (2)                               | 11.500.000.000        | -                     |
| - Công ty Tài chính Cổ phần Hoá chất Việt Nam                  | -                     | 22.592.668.371        |
| - Cán bộ công nhân viên Công ty (3)                            | 6.345.127.200         | 6.515.767.800         |
| - Công đoàn Công nghiệp Hoá chất Việt Nam (4)                  | 800.000.000           | 800.000.000           |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết xem thuyết minh số 16)</b> | <b>2.406.554.524</b>  | <b>2.969.598.764</b>  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lê Chân             | 497.268.000           | 1.081.000.000         |
| - Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu         | 1.909.286.524         | 1.888.598.764         |
|                                                                | <b>60.544.256.856</b> | <b>72.910.911.257</b> |



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2014:**

(1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân gồm 2 hợp đồng tín dụng sau:

(a) Hợp đồng tín dụng số 07/2013-HĐTDHM/NHCT164-AQTS ngày 06/07/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 45 tỷ VND (vay bằng VND và USD);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ắc quy;
- + Thời hạn vay: Tối đa không quá 8 tháng;
- + Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- + Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 105.232,7 USD (tương đương 2.249.348.963 VND).

(b) Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT164-ACQUYTIASANG ngày 14/08/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 45 tỷ VND (vay bằng VND và USD);
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ắc quy;
- + Thời hạn vay: Tối đa không quá 8 tháng;
- + Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;
- + Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 32.702.504.994 đồng và 212.431,4 USD (tương đương 4.540.721.175 VND);

Tài sản đảm bảo cho hai hợp đồng vay bao gồm: (i) Toàn bộ nhà xưởng, nhà kho, văn phòng, vật kiến trúc tại trụ sở Công ty - Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đồng, An Dương, Hải Phòng; (ii) Dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ắc quy; (iii) Toàn bộ quyền sử dụng đất và nhà ở 03 tầng tại số 800 Nguyễn Lương Bằng, phường Hoà Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 572895; (iv) Toàn bộ quyền sử dụng đất và nhà ở tại số 0.14, Lô H Chung cư Tây Thạnh, đường C8, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 881659; (v) Toàn bộ tài sản được xây dựng trên mảnh đất rộng 106 m<sup>2</sup> tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 892093.

(2) Khoản vay ngắn hạn Tập đoàn Hoá chất Việt Nam

Hợp đồng số 225/HĐ-HCVN ngày 10/01/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng : 20 tỷ VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ắc quy;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất vay: 6%/năm, trả lãi vào cuối mỗi quý, trả gốc toàn bộ một lần khi đến hạn. Lãi suất vay quá hạn là 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 11.500.000.000 VND;
- + Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(3) Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên Công ty:

- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Từ 3 tháng đến 12 tháng;
- + Lãi suất vay: 6,5%/năm đến 9%/năm. Đến hạn trả gốc vay, nếu bên cho vay không có nhu cầu thu hồi nợ gốc thì Công ty sẽ nhập lãi vào gốc và tự động chuyển sang kỳ hạn mới;
- + Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 6.345.127.200 VND;
- + Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

(4) Khoản vay ngắn hạn Công đoàn Công nghiệp Hoá chất Việt Nam

- + Hợp đồng vay vốn số 39/HĐ-CĐHC ngày 31/12/2009 số tiền 800.000.000 VND;
- + Hạn mức tín dụng: 800.000.000 VND;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất vay: 6,5%/năm, lãi trả vào cuối năm, gốc trả một lần khi đến hạn. Lãi suất vay quá hạn là 10,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 800.000.000 VND;
- + Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.



## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                       | 31/12/2014        | 01/01/2014         |
|-----------------------|-------------------|--------------------|
|                       | VND               | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng | -                 | 184.771.813        |
| Thuế thu nhập cá nhân | 74.065.454        | 19.665.321         |
|                       | <b>74.065.454</b> | <b>204.437.134</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

|                                            | 31/12/2014         | 01/01/2014         |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                            | VND                | VND                |
| Trích trước chi phí lãi vay                | 479.423.527        | 301.568.058        |
| Trích trước phí hoa hồng môi giới bán hàng | 81.044.000         | -                  |
| Chi phí tiền điện kỳ 3 tháng 12 năm 2014   | 331.867.184        | -                  |
| Trích trước chi phí bảo hành sản phẩm      | -                  | 153.942.000        |
|                                            | <b>892.334.711</b> | <b>455.510.058</b> |

## 14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                            | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                            | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                                                         | 17.208.982           | 36.452.104           |
| Bảo hiểm xã hội                                                            | 23.147.040           | 50.458               |
| Phải trả về cổ phần hóa                                                    | -                    | 24.720.000           |
| Các khoản phải trả phải nộp khác                                           | 1.193.059.724        | 2.210.086.549        |
| - Phải trả tiền lãi vay huy động vốn                                       | 129.588.900          | 108.070.200          |
| - Phải trả người lao động về tiền trợ cấp thôi việc                        | 940.973.028          | 1.681.802.994        |
| - Phải trả Tập đoàn Hóa Chất Việt Nam về kinh phí nghiên cứu khoa học      | -                    | 140.000.000          |
| - Phải trả bà Đinh Thị Thu Hà và bà Phạm Thị Hoàng Mai tiền thuê văn phòng | -                    | 174.600.000          |
| - Phải trả khác                                                            | 122.497.796          | 105.613.355          |
|                                                                            | <b>1.233.415.746</b> | <b>2.271.309.111</b> |

## 15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

|                             | 31/12/2014         | 01/01/2014         |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
|                             | VND                | VND                |
| Nhận ký cược ký quỹ dài hạn | 585.369.200        | 605.717.150        |
|                             | <b>585.369.200</b> | <b>605.717.150</b> |



**16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

|                                                      | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | VND                  | VND                  |
| <b>Vay dài hạn (1)</b>                               | <b>1.989.050.625</b> | -                    |
| Vay ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Lê Chân       | 1.989.050.625        | -                    |
| <b>Nợ thuê tài chính (2)</b>                         | <b>5.250.643.745</b> | <b>7.082.349.709</b> |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu | 5.250.643.745        | 7.082.349.709        |
|                                                      | <b>7.239.694.370</b> | <b>7.082.349.709</b> |

**(1) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2014:**

Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân:

Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT164-AQTS ngày 14/8/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư máy móc thiết bị theo Dự án Đầu tư bổ sung và nâng cấp thiết bị công nghệ cao sản xuất ắc quy;

+ Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản đầu tiên;

+ Lãi suất vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn;

+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2014 là 116.319 USD (tương đương 2.486.318.625 VND), trong đó số nợ gốc phải trả trong năm 2015 là 23.264 USD (tương đương 497.268.000 VND);

+ Tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay bao gồm: (i) Toàn bộ nhà xưởng, nhà kho, văn phòng, vật kiến trúc tại trụ sở Công ty - Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đông, An Dương, Hải Phòng; (ii) Dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ắc quy; (iii) Toàn bộ quyền sử dụng đất và nhà ở 03 tầng tại số 800 Nguyễn Lương Bằng, phường Hoà Hiệp Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 572895; (iv) Toàn bộ quyền sử dụng đất và nhà ở tại số 0.14, Lô H Chung cư Tây Thạnh, đường C8, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 881659; (v) Toàn bộ tài sản được xây dựng trên mảnh đất rộng 106 m<sup>2</sup> tại phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 892093.

**(2) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ dài hạn tại ngày 31/12/2014:**

Khoản nợ thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.06.11/HĐCTTC-AQTS ngày 20/06/2011 và phụ lục hợp đồng ngày 30/05/2013:

+ Thuê tài chính dây chuyền lắp ắc quy ô tô tự động và máy hàn chùm COSI-2 (được trình bày tại Thuyết minh số 8);

+ Lãi suất thả nổi có điều chỉnh;

+ Tổng giá trị khoản thuê tài chính là 3.148.267.483 VND và 538.108,95 USD;

+ Thời hạn cho thuê tài chính là 84 tháng;

+ Nợ gốc vay sẽ được trả định kỳ 03 tháng/lần, nợ lãi được trả định kỳ 01 tháng/lần cho đến tháng 07/2018;

+ Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2014 là 1.538.626.963 VND và 262.984,95 USD (tương đương với 5.621.303.306 VND). Trong đó số đến hạn trả năm 2015 tương ứng là 410.300.524 VND và 70.128 USD (tương đương 1.498.986.000 VND);

+ Hợp đồng cho thuê tài chính được đảm bảo bằng khoản ký cược số tiền 1.580.430.768 VND tại Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu.



**Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

Đại lộ Tôn Đức Thắng, huyện An Dương, TP Hải Phòng

**Báo cáo tài chính**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                                                               | Vốn đầu tư<br>của CSH | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Quỹ khác<br>thuộc VCSH | Lợi nhuận<br>chưa phân phối | Cộng                  |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                                                               | VND                   | VND                      | VND                       | VND                    | VND                         | VND                   |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                                    | <b>67.454.800.000</b> | <b>3.193.984.886</b>     | <b>1.740.855.460</b>      | <b>51.825.362</b>      | <b>(29.212.861.511)</b>     | <b>43.228.604.197</b> |
| Lãi trong năm trước                                           | -                     | -                        | -                         | -                      | 360.567.443                 | 360.567.443           |
| Điều chỉnh theo Biên bản Kiểm tra<br>quyết toán thuế năm 2011 | -                     | -                        | -                         | -                      | (49.473.895)                | (49.473.895)          |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                                   | <b>67.454.800.000</b> | <b>3.193.984.886</b>     | <b>1.740.855.460</b>      | <b>51.825.362</b>      | <b>(28.901.767.963)</b>     | <b>43.539.697.745</b> |
| Lãi trong năm nay                                             | -                     | -                        | -                         | -                      | 21.538.357.821              | 21.538.357.821        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                     | <b>67.454.800.000</b> | <b>3.193.984.886</b>     | <b>1.740.855.460</b>      | <b>51.825.362</b>      | <b>(7.363.410.142)</b>      | <b>65.078.055.566</b> |



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                            | Cuối năm              | Tỷ lệ       | Đầu năm               | Tỷ lệ       |
|----------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                            | VND                   | %           | VND                   | %           |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 34.404.520.000        | 51%         | 34.404.520.000        | 51%         |
| Các cổ đông khác           | 33.050.280.000        | 49%         | 33.050.280.000        | 49%         |
|                            | <b>67.454.800.000</b> | <b>100%</b> | <b>67.454.800.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                           | Năm 2014       | Năm 2013       |
|---------------------------|----------------|----------------|
|                           | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| - Vốn góp đầu năm         | 67.454.800.000 | 67.454.800.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm  | -              | -              |
| - Vốn góp giảm trong năm  | -              | -              |
| - Vốn góp cuối năm        | 67.454.800.000 | 67.454.800.000 |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | Cuối năm  | Đầu năm   |
|----------------------------------------|-----------|-----------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 6.745.480 | 6.745.480 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.745.480 | 6.745.480 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 6.745.480 | 6.745.480 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 6.745.480 | 6.745.480 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 6.745.480 | 6.745.480 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:       | 10.000    | 10.000    |

**e) Các quỹ của công ty**

|                                 | 31/12/2014           | 01/01/2014           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 3.193.984.886        | 3.193.984.886        |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 1.740.855.460        | 1.740.855.460        |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 51.825.362           | 51.825.362           |
|                                 | <b>4.986.665.708</b> | <b>4.986.665.708</b> |

**18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                  | Năm 2014               | Năm 2013               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu thuần bán hàng         | 190.119.273.290        | 171.030.265.984        |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 33.699.971             | 855.662.592            |
|                                  | <b>190.152.973.261</b> | <b>171.885.928.576</b> |



## 19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                 | Năm 2014               | Năm 2013               |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của hàng bán            | 158.916.809.204        | 141.099.107.270        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 59.831.515             | 911.781.352            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 299.000.659            | 121.886.291            |
|                                 | <b>159.275.641.378</b> | <b>142.132.774.913</b> |

## 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                      | Năm 2014           | Năm 2013           |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                      | VND                | VND                |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 119.589.547        | 33.987.720         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 109.929.519        | 107.672.760        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | -                  | 66.007.949         |
|                                                      | <b>229.519.066</b> | <b>207.668.429</b> |

## 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                     | Năm 2014             | Năm 2013             |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                     | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay                                        | 5.592.521.704        | 9.301.870.919        |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm        | 2.320.000            | 58.184.909           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 180.760.387          | 391.861.849          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 52.234.198           | -                    |
|                                                     | <b>5.827.836.289</b> | <b>9.751.917.677</b> |

## 22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Năm 2014              | Năm 2013              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 747.272.401           | 564.460.919           |
| Chi phí nhân công                | 2.190.008.113         | 1.912.861.672         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 471.072.264           | 408.982.945           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.563.733.817         | 4.487.258.241         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.857.625.446         | 2.901.398.686         |
| Chi phí bảo hành sản phẩm        | 3.350.978.000         | 2.632.080.000         |
|                                  | <b>15.180.690.041</b> | <b>12.907.042.463</b> |



**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2014<br>VND      | Năm 2013<br>VND      |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí vật liệu quản lý         | 621.254.193          | 1.078.438.189        |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 3.566.633.446        | 3.011.738.734        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 818.375.388          | 772.247.166          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 655.204.350          | -                    |
| Chi phí dự phòng                 | 798.186.132          | 713.534.092          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 838.398.917          | 559.121.774          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 1.252.264.203        | 1.060.049.293        |
|                                  | <b>8.550.316.629</b> | <b>7.195.129.248</b> |

**24. THU NHẬP KHÁC**

|                                                  | Năm 2014<br>VND       | Năm 2013<br>VND    |
|--------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 28.826.272.727        | 191.565.000        |
| Thu nhập khác                                    | 210.556.699           | 105.928.955        |
|                                                  | <b>29.036.829.426</b> | <b>297.493.955</b> |

**25. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                         | Năm 2014<br>VND      | Năm 2013<br>VND   |
|---------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định         | 2.990.112.586        | -                 |
| Tiền chậm nộp ngân sách nhà nước, thuế                  | 23.775.218           | 25.031.905        |
| Tiền chậm nộp BHXH, BHYT                                | -                    | 18.627.311        |
| Chi phí ủng hộ UBND Huyện An Dương làm đường giao thông | 75.000.000           | -                 |
| Chi phí khác                                            | 255.860.500          | -                 |
|                                                         | <b>3.344.748.304</b> | <b>43.659.216</b> |



## 26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

|                                                                  | Năm 2014<br>VND      | Năm 2013<br>VND     |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>                   |                      |                     |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                | 1.403.928.971        | 360.567.443         |
| Điều chỉnh các khoản cho lợi nhuận hoạt động kinh doanh          | 420.643.667          | (5.827.050)         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện năm nay | 66.007.949           | 16.521.683          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay                     | -                    | (66.007.949)        |
| Các khoản chi phí không được trừ                                 | 354.635.718          | 43.659.216          |
| Lỗ năm trước được chuyển lỗ                                      | (29.273.490.033)     | (29.628.230.426)    |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                          | -                    | -                   |
| Lỗ tính thuế được chuyển năm sau                                 | (27.448.917.395)     | (29.273.490.033)    |
| Thuế suất thuế TNDN                                              | 22%                  | 25%                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                               | -                    | -                   |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                       | (49.473.810)         | 1.331.228.382       |
| Thuế TNDN điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế      | -                    | 49.473.895          |
| Thuế TNDN được hoàn                                              | -                    | (1.281.754.572)     |
| Số đã nộp trong năm                                              | -                    | (49.473.895)        |
| <b>Số phải nộp cuối năm từ HĐKD chính</b>                        | <b>(49.473.810)</b>  | <b>(49.473.810)</b> |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>            |                      |                     |
| Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản                | 25.916.960.414       | -                   |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                        | -                    | -                   |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                        | -                    | -                   |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                          | 25.916.960.414       | -                   |
| Thuế suất thuế TNDN                                              | 22%                  | 25%                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                               | <b>5.701.731.291</b> | -                   |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản                 | -                    | -                   |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản                 | (5.701.731.291)      | -                   |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>         | <b>-</b>             | <b>-</b>            |
| <b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                          | <b>(49.473.810)</b>  | <b>(49.473.810)</b> |

## 27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                      | Năm 2014<br>VND | Năm 2013<br>VND |
|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế                             | 21.538.357.821  | 360.567.443     |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | 21.538.357.821  | 360.567.443     |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 6.745.480       | 6.745.480       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>3.193</b>    | <b>53</b>       |



## 28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2014               | Năm 2013               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 133.809.224.699        | 125.889.359.369        |
| Chi phí nhân công                | 16.253.569.422         | 15.722.241.614         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.926.574.616          | 4.966.171.005          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 11.479.889.819         | 9.271.660.462          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 10.221.409.025         | 6.385.514.174          |
|                                  | <b>177.690.667.581</b> | <b>162.234.946.624</b> |

## 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

|                                    | Giá trị sổ kế toán    |                        |                       |                        |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2014            |                        | 01/01/2014            |                        |
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
|                                    | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.986.780.230         | -                      | 3.064.201.873         | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 29.362.822.861        | (2.468.586.156)        | 29.644.741.535        | (1.670.400.024)        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>32.349.603.091</b> | <b>(2.468.586.156)</b> | <b>32.708.943.408</b> | <b>(1.670.400.024)</b> |

|                                   | Giá trị ghi sổ kế toán |                        |            |  |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------|--|
|                                   | 31/12/2014             |                        | 01/01/2014 |  |
|                                   | VND                    |                        | VND        |  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |            |  |
| Vay và nợ                         | 67.783.951.226         | 79.993.260.966         |            |  |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 12.226.294.906         | 37.187.513.694         |            |  |
| Chi phí phải trả                  | 892.334.711            | 455.510.058            |            |  |
| <b>Cộng</b>                       | <b>80.902.580.843</b>  | <b>117.636.284.718</b> |            |  |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                  | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>         |                       |                      |            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.986.780.230         | -                    | -          | 2.986.780.230         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 26.894.236.705        | -                    | -          | 26.894.236.705        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>29.881.016.935</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>29.881.016.935</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>         |                       |                      |            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.064.201.873         | -                    | -          | 3.064.201.873         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 27.974.341.511        | -                    | -          | 27.974.341.511        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>31.038.543.384</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>   | <b>31.038.543.384</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm           | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
|                                   | VND                    | VND                  | VND                  | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>        |                        |                      |                      |                        |
| Vay và nợ                         | 60.544.256.856         | 1.989.050.625        | 5.250.643.745        | 67.783.951.226         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 11.640.925.706         | 585.369.200          | -                    | 12.226.294.906         |
| Chi phí phải trả                  | 892.334.711            | -                    | -                    | 892.334.711            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>73.077.517.273</b>  | <b>2.574.419.825</b> | <b>5.250.643.745</b> | <b>80.902.580.843</b>  |
| <b>Tại ngày 01/01/2014</b>        |                        |                      |                      |                        |
| Vay và nợ                         | 72.910.911.257         | -                    | 7.082.349.709        | 79.993.260.966         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 36.581.796.544         | 605.717.150          | -                    | 37.187.513.694         |
| Chi phí phải trả                  | 455.510.058            | -                    | -                    | 455.510.058            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>109.948.217.859</b> | <b>605.717.150</b>   | <b>7.082.349.709</b> | <b>117.636.284.718</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



### 30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh Ác quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                                   | Mối quan hệ   | Năm 2014<br>VND | Năm 2013<br>VND |
|---------------------------------------------------|---------------|-----------------|-----------------|
| <b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b> |               |                 |                 |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                        | Công ty mẹ    | -               | 118.227.273     |
| Công ty CP Pin - Ác quy Vĩnh Phú                  | Cùng Tập đoàn | -               | 312.685.555     |
| <b>Mua nguyên vật liệu</b>                        |               |                 |                 |
| Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá Chất           | Cùng Tập đoàn | 89.155.280.550  | 80.110.243.624  |
| Công ty CP Bột Giặt và Hoá chất Đức Giang         | Cùng Tập đoàn | 1.117.463.641   | 1.402.977.879   |
| Công ty CP Pin - Ác quy Vĩnh Phú                  | Cùng Tập đoàn | 568.330.000     | 1.001.263.495   |
| Công ty TNHH MTV hơi kỹ nghệ que hàn              | Cùng Tập đoàn | 53.363.400      | 55.594.360      |
| <b>Lãi vay phải trả trong năm</b>                 |               |                 |                 |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                        | Công ty mẹ    | 1.122.583.337   | 1.409.105.000   |
| Công ty Tài chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam       | Cùng Tập đoàn | 728.119.287     | 2.481.524.898   |
| Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam           | Cùng Tập đoàn | 52.722.000      | 50.400.000      |
| <b>Vay vốn</b>                                    |               |                 |                 |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                        | Công ty mẹ    | 20.000.000.000  | -               |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|                                           | Mối quan hệ   | 31/12/2014<br>VND | 01/01/2014<br>VND |
|-------------------------------------------|---------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải trả về mua nguyên vật liệu</b>    |               |                   |                   |
| Công ty TNHH MTV Vật tư và XNK Hoá Chất   | Cùng Tập đoàn | 6.862.063.234     | 31.126.750.022    |
| Công ty CP Bột Giặt và Hoá chất Đức Giang | Cùng Tập đoàn | 113.960.009       | 254.744.994       |
| Công ty CP Pin - Ác quy Vĩnh Phú          | Cùng Tập đoàn | 46.750.000        | 65.835.000        |
| Công ty TNHH MTV hơi kỹ nghệ que hàn      | Cùng Tập đoàn | 5.966.224         | -                 |
| <b>Phải trả về tiền vay vốn</b>           |               |                   |                   |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                | Công ty mẹ    | 11.500.000.000    | -                 |
| Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam   | Cùng Tập đoàn | 800.000.000       | 800.000.000       |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                   | Năm 2014<br>VND | Năm 2013<br>VND |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 905.952.878     | 770.706.252     |



### 33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thúy



Tô Văn Thành

